

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2011**

**(Đã được kiểm toán)**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02 - 04</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>05 - 06</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>I</b>	<b>Các chi nhánh</b>	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
<b>II</b>	<b>Công ty con</b>	
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
2	Công ty CP VL XD Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/12/2011
Ông :	Lưu Trung Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2011
			Miễn nhiệm ngày 21/12/2011
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Trần Diễm Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/11/2011
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông :	Phạm Văn Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2011

Các thành viên của Tổng Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Trần Diễm Tường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/11/2011
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2011
Ông :	Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/11/2011

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Sơn La, ngày 21 tháng 02 năm 2012*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHAN VĂN MINH**

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 21 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
**Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV**

**Nguyễn Quang Huy**  
**Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>222.610.738.818</b>	<b>204.384.013.733</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>515.976.085</b>	<b>1.621.345.860</b>
111	1. Tiền		515.976.085	1.621.345.860
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>108.000.000</b>	<b>239.200.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		489.600.000	489.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(381.600.000)	(250.400.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>128.975.015.892</b>	<b>137.499.734.879</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		63.293.463.782	43.731.659.174
132	2. Trả trước cho người bán		1.072.654.000	5.185.941.326
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	68.471.088.745	91.807.385.279
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.862.190.635)	(3.225.250.900)
<b>140</b>	<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>89.527.591.954</b>	<b>62.691.135.677</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.527.591.954	62.691.135.677
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.484.154.887</b>	<b>2.332.597.317</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		118.579.611	740.362.297
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.629.582.703	166.008.910
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		1.735.992.573	1.426.226.110
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>49.143.259.266</b>	<b>50.330.594.462</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.475.067.003</b>	<b>35.661.954.655</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	34.244.968.406	35.360.774.716
222	- Nguyên giá		107.111.337.893	104.940.916.176
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.866.369.487)	(69.580.141.460)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	-	-
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	230.098.597	301.179.939
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.212.000.000</b>	<b>12.212.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	11.572.000.000	11.572.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	640.000.000	640.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.456.192.263</b>	<b>2.456.639.807</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.398.492.263	2.398.939.807
268	3. Tài sản dài hạn khác		57.700.000	57.700.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>271.753.998.084</b>	<b>254.714.608.195</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>247.207.202.263</b>	<b>230.583.504.450</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>240.545.313.197</b>	<b>221.233.123.515</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	39.322.932.818	55.736.283.090
312	2. Phải trả cho người bán		91.631.496.150	83.084.158.841
313	3. Người mua trả tiền trước		3.846.915.505	8.347.701.205
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3.488.032.465	3.806.866.445
315	5. Phải trả người lao động		11.397.903.286	6.062.931.798
316	6. Chi phí phải trả	V.13	7.321.380.167	4.258.478.520
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	83.227.948.799	59.597.499.609
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		308.704.007	339.204.007
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.661.889.066</b>	<b>9.350.380.935</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	6.125.000.000	8.885.200.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		536.889.066	465.180.935
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>24.546.795.821</b>	<b>24.131.103.745</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.16</b>	<b>24.546.795.821</b>	<b>24.131.103.745</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.267.958.777	2.267.958.777
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		455.603.760	455.603.760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.853.972.170)	(7.269.664.246)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>271.753.998.084</b>	<b>254.714.608.195</b>

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	294.158.236.180	306.483.321.483
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	94.026.364	853.285.985
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	294.064.209.816	305.630.035.498
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	256.465.983.710	288.236.544.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.598.226.106	17.393.491.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	551.394.459	506.187.149
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	21.090.849.800	11.730.460.030
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.959.649.800	11.473.261.213
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.245.734.550	19.185.494.636
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(186.963.785)</b>	<b>(13.016.276.311)</b>
31	11. Thu nhập khác		730.441.000	23.811.714.264
32	12. Chi phí khác		127.785.139	9.422.417.865
40	13. Lợi nhuận khác		602.655.861	14.389.296.399
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		415.692.076	1.373.020.088
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.23	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>415.692.076</b>	<b>1.373.020.088</b>

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu                      Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		299.408.040.490	261.190.173.368
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(236.460.868.548)	(228.372.645.064)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.135.021.489)	(35.288.803.795)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20.145.992.569)	(11.473.261.213)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.931.796.649	5.917.456.150
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.891.146.011)	(8.911.796.952)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>28.706.808.522</b>	<b>(16.938.877.506)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(7.315.289.917)	(13.762.725.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		770.000.000	16.542.826.420
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		376.714.459	279.571.474
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.168.575.458)</b>	<b>3.059.672.802</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		144.771.929.670	105.959.219.957
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(168.415.532.509)	(92.681.869.276)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.200.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.643.602.839)</b>	<b>13.268.150.681</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.105.369.775)</b>	<b>(611.054.023)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.621.345.860</b>	<b>2.232.399.883</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>515.976.085</b>	<b>1.621.345.860</b>

Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ
2	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp

Công ty có 2 công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (sở hữu 89,23%)	Thành phố Hà Nội	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ
2	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà (sở hữu 53,3%)	Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; xây dựng; sửa chữa cơ khí và kinh doanh vận tải hàng hoá; mua bán và đại lý hàng hoá

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06	Năm

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

## **12. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	256.737.341	375.659.609
Tiền gửi ngân hàng	259.238.744	1.245.686.251
<b>Cộng</b>	<b>515.976.085</b>	<b>1.621.345.860</b>

<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			489.600.000	489.600.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			(381.600.000)	(250.400.000)
<b>Cộng</b>			<b>108.000.000</b>	<b>239.200.000</b>

(\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại 31/12/2011

<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số lượng chứng khoán</b>	<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	<b>Giá trị theo giá thị trường</b>	<b>Dự phòng giảm giá</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	489.600.000	108.000.000	(381.600.000)

Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 31/12/2011 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

<b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	378.564.949	142.049.745
Tiền ăn phải thu người lao động	891.700.190	173.291.007
Các khoản đóng góp phải thu người lao động	-	37.327.096
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
+ Tiền lãi vay	402.670.381	402.670.381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588.657.932	588.657.932
Phải thu công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà tiền cổ tức	174.680.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 tiền ứng vốn lưu động	58.618.598.516	85.884.297.481
Phải thu BQLDA Thủy điện Tuyên Quang	-	429.005.369
Phải thu khác	7.416.216.777	4.150.086.268
<b>Cộng</b>	<b>68.471.088.745</b>	<b>91.807.385.279</b>

4 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.350.934.432	9.517.128.000
Công cụ, dụng cụ	441.805.298	114.612.003
Chi phí SXKD dở dang	76.734.852.224	51.629.080.130
Thành phẩm	-	1.430.315.544
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>89.527.591.954</b>	<b>62.691.135.677</b>

5 . Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	- 73.912.517.798	30.425.328.971	603.069.407	104.940.916.176	
Tăng trong năm	- 564.776.361	6.013.237.200	53.850.000	6.631.863.561	
- Mua sắm	564.776.361	6.013.237.200	53.850.000	6.631.863.561	
Giảm trong năm	- 2.670.244.826	1.645.011.102	146.185.916	4.461.441.844	
- Thanh lý, nhượng bán	- 2.670.244.826	1.645.011.102	146.185.916	4.461.441.844	
<b>Số cuối năm</b>	<b>- 71.807.049.333</b>	<b>34.793.555.069</b>	<b>510.733.491</b>	<b>107.111.337.893</b>	
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	- 44.500.170.390	24.667.363.379	412.607.691	69.580.141.460	
Tăng trong năm	- 5.730.627.619	1.768.354.545	90.409.787	7.589.391.951	
- Trích khấu hao TSCĐ	- 5.730.627.619	1.768.354.545	90.409.787	7.589.391.951	
Giảm trong năm	- 2.543.453.045	1.613.524.963	146.185.916	4.303.163.924	
- Thanh lý, nhượng bán	2.543.453.045	1.613.524.963	146.185.916	4.303.163.924	
<b>Số cuối năm</b>	<b>- 47.687.344.964</b>	<b>24.822.192.961</b>	<b>356.831.562</b>	<b>72.866.369.487</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	- 29.412.347.408	5.757.965.592	190.461.716	35.360.774.716	
Số cuối năm	- 24.119.704.369	9.971.362.108	153.901.929	34.244.968.406	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.306.324.182

6 . Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>406.394.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>406.394.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>406.394.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>406.394.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-
<i>Mua sắm tài sản</i>	18.400.000	76.745.415
Máy nén khí	18.400.000	
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	211.698.597	224.434.524
<b>Cộng</b>	<b>230.098.597</b>	<b>301.179.939</b>

8 . Đầu tư vào công ty con	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	1.972.000.000	1.972.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 801	9.600.000.000	9.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.572.000.000</b>	<b>11.572.000.000</b>

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông	53,30%	53,30%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Sông Đà 801	86,35%	86,35%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
CTCP ĐT Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>			<b>640.000.000</b>	<b>640.000.000</b>

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.097.625.218	1.904.483.371
Chi phí trả trước dài hạn khác	300.867.045	494.456.436
<b>Cộng</b>	<b>2.398.492.263</b>	<b>2.398.939.807</b>

<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng (*)	35.822.932.818	37.855.748.242
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	3.500.000.000	17.880.534.848
<b>Cộng</b>	<b>39.322.932.818</b>	<b>55.736.283.090</b>

(\*) *Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2011*

<b>Số hợp đồng</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
04/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,63%/tháng	9 tháng	1.149.312.490	Thế chấp bằng tài sản
05/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,75%/tháng	9 tháng	668.885.608	Thế chấp bằng tài sản
06/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,71%/tháng	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
07/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	2.800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
08/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	300.000.000	Thế chấp bằng tài sản
09/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	3.952.000.000	Thế chấp bằng tài sản
01/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	2.384.485.135	Thế chấp bằng tài sản
02/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	4.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
03/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	4.499.026.200	Thế chấp bằng tài sản
04/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
05/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.600.000.000	Thế chấp bằng tài sản
06/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.554.569.893	Thế chấp bằng tài sản
07/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	3.272.774.537	Thế chấp bằng tài sản
08/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
09/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,75%/tháng	9 tháng	2.491.878.955	Thế chấp bằng tài sản
10/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,75%/tháng	9 tháng	350.000.000	Thế chấp bằng tài sản
<b>Cộng</b>				<b>35.822.932.818</b>	-

<b>12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.638.414.677	3.667.829.629
Thuế thu nhập cá nhân	153.599.337	97.518.903
Thuế tài nguyên	656.367.258	28.220.984
Các loại thuế khác	-	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	39.651.193	12.214.000
<b>Cộng</b>	<b>3.488.032.465</b>	<b>3.806.866.445</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	326.530.856	133.970.108
Trích trước chi phí công trình thủy điện Nậm Chiến	-	370.000.000
Trích trước chi phí công trình Anh Khánh	-	45.640.173
Trích trước chi phí thuê ca máy	295.794.283	38.400.000
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng	6.649.055.028	2.740.730.089
Trích trước chi phí nhân công	-	343.309.000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	586.429.150
Trích trước chi phí khác	50.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>7.321.380.167</b>	<b>4.258.478.520</b>

<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	963.505.135	849.386.711
Bảo hiểm xã hội	7.663.530.258	5.119.889.684
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.500.000	23.000.000
Phụ phí sản lượng phải thu của các đơn vị trực thuộc	-	207.212.415
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	24.953.400	32.667.000
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	725.614.569	754.621.623
Phải nộp Tập đoàn Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	-	2.238.532.858
Chi phí bồi thường đất ở Phủ lý Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	48.230.343.515	43.760.290.948
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	130.000.000	
Tiền vay phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	600.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	2.200.000.000	-
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	14.988.581.180	-
Lãi vay vốn	813.657.231	-
Cổ tức năm phải trả	40.480.000	40.480.000
Tiền lương thực phẩm chi hộ phải trả nhà cung cấp	353.724.500	143.076.000
Tiền nộp phạt chấm dứt hợp đồng lao động	-	6.270.700
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.346.893.387	2.099.906.046
<b>Cộng</b>	<b>83.227.948.799</b>	<b>59.597.499.609</b>

15 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	2.000.000.000	4.000.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	4.125.000.000	4.885.200.000
<b>Cộng</b>	<b>6.125.000.000</b>	<b>8.885.200.000</b>

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.000.000.000	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHĐT &PT Tuyên Quang 01/2010/HĐTD/BIDVTQ- SD8 ngày 26/07/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.625.000.000	1.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>9.625.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	

## 16 . Nguồn vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.267.958.777	455.603.760	(7.269.664.246)
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	415.692.076
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	415.692.076
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	<b>28.000.000.000</b>	<b>677.205.454</b>	<b>2.267.958.777</b>	<b>455.603.760</b>	<b>(6.853.972.170)</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.613.000.000	13.613.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	28.000.000.000

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

<b>e. Phân phối lợi nhuận</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>(7.269.664.246)</b>	<b>(8.642.684.334)</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	415.692.076	1.373.020.088
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(6.853.972.170)</b>	<b>(7.269.664.246)</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây lắp	181.421.563.788	192.499.148.658
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	101.774.379.925	100.269.545.540
Doanh thu khác	10.962.292.467	13.714.627.285
<b>Cộng</b>	<b>294.158.236.180</b>	<b>306.483.321.483</b>

<b>18 . Các khoản giảm trừ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	94.026.364	853.285.985
<b>Cộng</b>	<b>94.026.364</b>	<b>853.285.985</b>

<b>19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	181.327.537.424	191.645.862.673
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	101.774.379.925	100.269.545.540
Doanh thu thuần hoạt động khác	10.962.292.467	13.714.627.285
<b>Cộng</b>	<b>294.064.209.816</b>	<b>305.630.035.498</b>

<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây lắp	157.040.663.260	178.533.339.711
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	91.510.395.983	98.487.695.590
Giá vốn hoạt động khác	7.914.924.467	11.215.508.991
<b>Cộng</b>	<b>256.465.983.710</b>	<b>288.236.544.292</b>

<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.641.524	307.427.149
Cổ tức	506.752.935	192.760.000
Lãi do bán chứng khoán	-	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>551.394.459</b>	<b>506.187.149</b>

<b>22 . Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	20.959.649.800	11.473.261.213
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	131.200.000	113.400.000
Chi phí tài chính khác	-	143.798.817
<b>Cộng</b>	<b>21.090.849.800</b>	<b>11.730.460.030</b>

<b>23 . Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	700.000.000	23.187.660.382
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	-	31.437.206
Thu nhập khác	30.441.000	592.616.676
<b>Cộng</b>	<b>730.441.000</b>	<b>23.811.714.264</b>

<b>24 . Chi phí khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản	127.785.139	9.381.064.765
Chi phí nhượng bán vật tư	-	30.967.842
Chi phí khác	-	10.385.258
<b>Cộng</b>	<b>127.785.139</b>	<b>9.422.417.865</b>



<b>23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2011 VND</b>	<b>Năm 2010 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>415.692.076</b>	<b>1.373.020.088</b>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế đối với cổ tức được chia	(506.752.935)	(192.760.000)
Chuyển lỗ năm trước		(1.180.260.088)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(91.060.859)</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch Năm 2011 (VND)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Doanh thu công trình Nậm Chiến Chi phí vật tư Tiền lãi vay	138.420.200.326 11.684.461.374 11.395.707.732
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Công ty mẹ	Bán đá học, ca máy Chi phí vật tư, cát đá	11.029.268.741 14.860.434.116
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán vật tư Doanh thu công trình Chi phí vật tư, ca máy	312.798.670 3.890.238.117 1.743.215.827
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Công ty mẹ	Chi phí vật tư	1.300.642.610
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	Chi phí các công trình Tiền cổ tức	33.047.095.185 112.072.935
Công ty Cổ phần VLXD Sông Đà	Công ty con	Tiền cổ tức	374.680.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số dư phải thu, phải trả</b>
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Tiền vay vốn lưu động Phải thu khối lượng xây lắp	(48.230.343.515) 2.775.597.025
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Cty mẹ	Tiền vật tư, khối lượng	(1.252.016.624)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Cty mẹ	Tiền khối lượng Tiền vật tư, ca máy	1.093.976.047 (365.317.430)

Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Cty mẹ	Tiền vật tư	(1.415.706.871)
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	Tiền vay vốn lưu động, vốn cố định	58.618.598.516
		Tiền vật tư, ca máy	1.847.136.650
Công ty Cổ phần VLXD Sông Đà	Công ty con	Tiền cổ tức	174.680.000
		Tiền kinh phí công đoàn	19.936.817

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Lập, ngày 21 tháng 02 năm 2012*

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Đạt**

**Nguyễn Văn Hiếu**

**Phan Văn Minh**